

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 290701/2025/CBTT-MZ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng Quý 2 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2/2025;
- Văn bản giải trình
290701/2025/CV-MZ
ngày 29/07/2025.



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2025

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		639.946.719.998	574.578.006.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.834.392.207	47.269.035.816
1. Tiền	111		8.294.940.112	7.472.079.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.539.452.095	39.796.956.642
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	68.120.840.000	57.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.120.840.000	57.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308.270.524.311	304.924.644.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	292.845.686.223	302.236.813.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.233.430.178	395.857.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.191.407.910	2.291.973.622
IV. Hàng tồn kho	140	8	169.974.966.766	154.828.103.899
1. Hàng tồn kho	141		169.974.966.766	154.828.103.899
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.745.996.714	10.436.222.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.457.596.125	2.863.887.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	4.288.400.589	7.572.335.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.280.220.691.067	1.294.229.603.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.573.781.344	3.931.762.396
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.573.781.344	3.931.762.396
II. Tài sản cố định	220		218.739.410.112	203.177.408.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	174.476.888.789	187.981.240.731
- Nguyên giá	222		417.532.306.061	416.833.526.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(243.055.417.272)	(228.852.285.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	44.262.521.323	15.196.167.498
- Nguyên giá	225		47.280.359.187	16.297.530.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.017.837.864)	(1.101.363.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.806.492.369	32.471.901.583
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.806.492.369	32.471.901.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.023.100.000.000	1.021.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.001.007.242	33.048.530.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.001.007.242	33.048.530.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.920.167.411.065	1.868.807.609.788

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		768.411.769.566	744.189.954.230
I. Nợ ngắn hạn	310		627.729.881.483	522.005.124.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	55.326.695.976	62.324.585.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.384.324.584	154.598.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	671.549.568	691.304.579
4. Phải trả người lao động	314		1.189.632.352	1.670.980.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.133.526.932	3.320.459.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	274.784.503	227.139.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	565.749.367.568	453.616.056.128
II. Nợ dài hạn	330		140.681.888.083	222.184.829.532
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	73.760.467.821	123.839.697.761
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	66.921.420.262	98.345.131.771
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.151.755.641.499	1.124.617.655.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.151.755.641.499	1.124.617.655.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.104.961.499	32.966.975.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			32.966.975.558	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			27.137.985.941	32.966.975.558
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.920.167.411.065	1.868.807.609.788

Ngày 15 tháng 7 năm 2025


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 2 NĂM 2025

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		412.436.963.773	322.535.282.034	688.744.435.281	593.515.438.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.618.500	128.574.000	48.883.500	131.368.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	412.431.345.273	322.406.708.034	688.695.551.781	593.384.069.637
4. Giá vốn hàng bán	11	21	392.662.488.982	305.758.005.286	652.738.760.705	562.536.567.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.768.856.291	16.648.702.748	35.956.791.076	30.847.502.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	11.234.045.917	11.065.893.804	27.240.338.615	11.442.012.840
7. Chi phí tài chính	22	22	11.574.598.156	10.688.072.104	21.981.528.656	18.411.821.973
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.294.397.082	10.488.434.321	21.691.497.582	18.177.825.743
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.060.962.930	2.318.196.456	4.369.111.205	4.599.877.516
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5.184.404.720	4.250.677.630	9.127.251.509	8.563.604.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-25-26)	30		12.182.936.402	10.457.650.362	27.719.238.321	10.714.210.906
11. Thu nhập khác	31	24	62.277.559	29.180.002	102.459.519	29.180.002
12. Chi phí khác	32	24	25.814.404	22.204.357	67.638.952	149.034.778
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		36.463.155	6.975.645	34.820.567	(119.854.776)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.219.399.557	10.464.626.007	27.754.058.888	10.594.356.130
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	449.062.921	166.347.841	616.072.947	244.007.116
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.770.336.636	10.298.278.166	27.137.985.941	10.350.349.014

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***QUÝ II NĂM 2025***(Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2025)**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	27.754.058.888	10.594.356.130
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	16.537.187.186	15.718.751.690
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(10.690.961)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(27.220.838.012)	(11.225.285.419)
Chi phí lãi vay	6	21.691.497.582	18.177.825.743
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	38.761.905.644	33.254.957.183
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	9.729.860.181	(58.468.552.154)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(14.333.813.737)	(19.848.569.524)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.818.507.711)	39.153.205.759
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.036.234.088	694.259.127
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.882.365.986)	(18.288.704.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(631.484.445)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(40.138.171.966)	(23.503.404.126)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(2.602.730.242)	(1.074.769.700)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	290.000.000	1.933.333.331

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(58.000.000.000)	(20.140.328.767)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	14.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(33.100.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	16.496.173.668	11.610.555.044
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	1.683.443.426	(25.971.210.092)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	680.851.104.358	529.477.854.383
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(598.022.330.044)	(492.356.139.467)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.808.689.383)	(752.737.741)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	79.020.084.931	36.368.977.175
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	40.565.356.391	(13.105.637.043)
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	47.269.035.816	115.408.943.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	8.217.355
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	87.834.392.207	102.311.524.080


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 7 năm 2025

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 110 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 15 tháng 07 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa,
công cụ dụng cụ

- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản
xuất, kinh doanh dở dang

- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc □ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN*Đơn vị tính: VND*

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Tiền mặt	3.102.000	53.200.000
Tiền gửi ngân hàng	8.291.838.112	7.418.879.174
Các khoản tương đương tiền (*)	79.539.452.095	39.796.956.642
TỔNG CỘNG	87.834.392.207	47.269.035.816

() Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2% – 4,25%/năm***5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN***Đơn vị tính: VND*

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	68.120.840.000	57.120.000.000
TỔNG CỘNG	68.120.840.000	57.120.000.000

*(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25% – 4,75%/năm***6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN****Phải thu ngắn hạn của khách hàng***Đơn vị tính: VND*

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	54.688.107.828	61.467.297.204
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lộc	56.248.599.202	70.201.894.327
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	33.101.867.352	26.301.658.646
Các khoản phải thu khách hàng khác	148.807.111.841	144.265.963.290
TỔNG CỘNG	292.845.686.223	302.236.813.467

Trả trước cho người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Trả trước cho người bán	1.233.430.178	395.857.410
TỔNG CỘNG	1.233.430.178	395.857.410

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Ký quỹ, ký cược		
Phải thu lãi tiền gửi	1.304.119.534	579.455.190
Tạm ứng cho nhân viên	2.036.141.930	861.371.986
Phải thu ngắn hạn khác	851.146.446	851.146.446
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	10.000.000.000	
TỔNG CỘNG	14.191.407.910	2.291.973.622

8 HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Nguyên liệu, vật liệu chính	41.469.902.663	43.618.659.659
Công cụ dụng cụ	12.613.792.571	12.702.097.704
Thành phẩm	30.339.520.883	36.392.004.446
Hàng hóa	85.551.750.649	62.115.342.090
TỔNG CỘNG	169.974.966.766	154.828.103.899

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024		16.297.530.843
- Mua lại tài sản thuê tài chính		
- Tăng trong kỳ		30.982.828.344
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025		47.280.359.187
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024		1.101.363.345
- Mua lại tài sản thuê tài chính		
- Khấu hao trong kỳ		1.916.474.519
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025		3.017.837.864
Giá trị còn lại:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024		15.196.167.498
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025		44.262.521.323

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.583.064.000	1.400.064.000
Máy móc chờ lắp đặt		30.982.828.344
Xây dựng cơ bản khác	223.428.369	89.009.239
TỔNG CỘNG	1.806.492.369	32.471.901.583

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
TỔNG CỘNG	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
<i>(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%</i>		

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	998.589.076	1.929.100.986
Chi phí bảo hiểm		475.070.933
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	137.105.689	354.497.356
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	321.901.360	105.217.942
TỔNG CỘNG	1.457.596.125	2.863.887.217
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ dài hạn	945.850.430	1.693.786.658
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	788.764.832	1.026.633.783
Thuê đất	28.772.900.670	29.190.481.395
Phí kiểm toán		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.493.491.310	1.137.629.127
TỔNG CỘNG	32.001.007.242	33.048.530.963

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC***Phải trả người bán***

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Tại 30/06/2025</i>	<i>Tại 31/12/2024</i>
Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Hanwa Việt Nam	5.470.099.560	
Công Ty TNHH Đầu Tư Linh Giang	4.581.402.930	1.634.496.000
Công Ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam	5.092.200.000	3.811.428.000
Công Ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	5.191.020.196	
Phải trả cho người bán khác	34.991.973.290	56.878.661.678
TỔNG CỘNG	55.326.695.976	62.324.585.678
Dài hạn		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	11.825.069.729	16.207.998.579
Công Ty TNHH Trí Việt Biogen	9.118.239.613	
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Thủy Tiên Bắc Hồng	12.023.941.683	13.658.356.586
Phải trả cho người bán khác	40.793.216.796	93.973.342.596
TỔNG CỘNG	73.760.467.821	123.839.697.761

Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

Người mua trả tiền trước

TỔNG CỘNG

Tại 30/06/2025

Tại 31/12/2024

1.384.324.584

154.598.976

1.384.324.584

154.598.976

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

97.548.369

(97.548.369)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

656.999.992

616.072.947

(631.484.445)

641.588.494

Thuế thu nhập cá nhân

23.838.667

212.174.352

(218.033.385)

17.979.634

Thuế khác

10.465.920

49.598.720

(48.083.200)

11.981.440

TỔNG CỘNG

691.304.579

975.394.388

(995.149.399)

671.549.568

Phải thu

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

7.572.335.186

49.982.760.543

(53.266.695.140)

4.288.400.589

TỔNG CỘNG

7.572.335.186

49.982.760.543

(53.266.695.140)

4.288.400.589

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay

2.662.845.424

1.853.713.828

Phí kiểm toán

100.000.000

Chi phí khác

470.681.508

1.366.745.606

TỔNG CỘNG

3.133.526.932

3.320.459.434

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả khác

274.784.503

227.139.403

TỔNG CỘNG

274.784.503

227.139.403

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			10.350.349.014	10.350.349.014
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	52.314.428.234	1.084.013.428.234
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			27.137.985.941	27.137.985.941
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	60.104.961.499	1.151.755.641.499

Cổ tức

Đơn vị tính: VND

Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ

*Từ ngày 01/01/2025
đến ngày
30/06/2025*

*Từ ngày
01/01/2024 đến
ngày 30/06/2024*

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Cổ phiếu

*Tại 30/06/2025
(Số lượng)*

*Tại 31/12/2024
(Số lượng)*

Cổ phiếu đăng ký phát hành

105.915.068

105.915.068

Cổ phiếu đã phát hành

105.915.068

105.915.068

Cổ phiếu phổ thông

105.915.068

105.915.068

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu đang lưu hành

105.915.068

105.915.068

Cổ phiếu phổ thông

105.915.068

105.915.068

Cổ phiếu ưu đãi

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

*Từ ngày 01/01/2025
đến ngày
30/06/2025*

*Từ ngày
01/01/2024 đến
ngày 30/06/2024*

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

Số đầu kỳ

1.059.150.680.000

999.199.000.000

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Số cuối kỳ

1.059.150.680.000

999.199.000.000

20 DOANH THU

<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Tổng doanh thu	688.744.435.281	593.515.438.237
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>262.140.772.251</i>	<i>250.273.079.812</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>424.803.663.030</i>	<i>343.242.358.425</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>1.800.000.000</i>	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.883.500)	(131.368.600)
Hàng bán bị trả lại	(48.883.500)	(131.368.600)
Giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	688.695.551.781	593.384.069.637
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Lãi tiền gửi	2.220.838.012	1.225.285.420
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.500.603	216.727.420
Lợi nhuận được chia	25.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	27.240.338.615	11.442.012.840

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Giá vốn hàng hóa	424.169.628.965	342.500.523.987
Giá vốn thành phẩm	227.326.370.796	220.036.043.417
Giá vốn khác	1.242.760.944	
TỔNG CỘNG	652.738.760.705	562.536.567.404

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Lãi tiền vay	21.691.497.582	18.177.825.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.183.571	96.200.098
Khác	286.847.503	137.796.132
TỔNG CỘNG	21.981.528.656	18.411.821.973

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP*Đơn vị tính: VND*

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	640.544.093	737.318.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.996.282	272.912.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.556.212.916	3.514.843.750
Chi phí bằng tiền khác	18.357.914	74.803.395
TỔNG CỘNG	4.369.111.205	4.599.877.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.114.889.505	3.880.522.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.903.764	1.191.080.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.621.878	2.185.423.864
Chi phí bằng tiền khác	1.553.836.362	1.306.578.074
TỔNG CỘNG	9.127.251.509	8.563.604.678

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ*Đơn vị tính: VND*

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.365.784.017	154.266.720.945
Chi phí nhân công	12.114.310.228	12.045.317.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	16.537.187.186	15.718.751.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.094.801.602	45.750.205.509
Chi phí khác bằng tiền	1.658.166.914	1.383.549.335
TỔNG CỘNG	234.770.249.947	229.164.545.046

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.754.058.888	10.594.356.130
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	5.550.811.777	2.118.871.226
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	54.124.500	103.426.500
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	11.136.670	21.709.390
Lợi nhuận được chia	(5.000.000.000)	(2.000.000.000)
<i>Chi phí thuế TNDN</i>	616.072.947	244.007.116

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	25.000.000.000	10.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	15.000.000.000	11.100.000.000
		Góp vốn		33.100.000.000

Tại ngày 30/06/2025, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025</i>	<i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	10.000.000.000	38.900.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng giám đốc	Tạm ứng		10.000.000
TỔNG CỘNG			10.000.000.000	38.910.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	537.170.465	447.349.320
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024		306.552.410
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		15.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		15.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	631.522.977	375.088.650
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 04 tháng 9 năm 2024		241.051.380
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	241.505.000	246.648.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	432.204.527	229.873.747
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	123.450.000	
TỔNG CỘNG		1.965.852.969	1.876.563.707

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tiền lương của Ban kiểm soát:	349.111.349	334.095.941

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2025	Tại 31/12/2024
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	4.734,81	5.549,32

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	686.604.660.383	2.090.891.398	688.695.551.781
Tổng doanh thu thuần	686.604.660.383	2.090.891.398	688.695.551.781

Kết quả

Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	35.478.590.338	478.200.738	35.956.791.076
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(8.202.732.188)
Lợi nhuận thuần trước thuế			27.754.058.888
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(616.072.947)
Lợi nhuận thuần sau thuế			27.137.985.941

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định			2.602.730.242
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			16.537.187.186

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản			1.920.167.411.065
Tài sản bộ phận	292.797.559.786	48.126.437	292.845.686.223
Tài sản không phân bổ (**)			1.627.321.724.842
Tổng nợ phải trả			768.411.769.566
Nợ phải trả bộ phận	1.384.324.584		1.384.324.584
Nợ phải trả không phân bổ (***)			767.027.444.982

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	575.144.569.147	18.239.500.490	593.384.069.637
Tổng doanh thu thuần	575.144.569.147	18.239.500.490	593.384.069.637

Kết quả

Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	29.020.470.054	1.827.032.179	30.847.502.233
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	5%	10%	(20.253.146.103)
Lợi nhuận thuần trước thuế			10.594.356.130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(244.007.116)
Lợi nhuận thuần sau thuế			10.350.349.014

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định			1.074.769.700
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ			15.718.751.690

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản			1.756.521.569.612
Tài sản bộ phận	198.743.996.768	205.723.562	198.949.720.330
Tài sản không phân bổ (**)			1.557.571.849.282
Tổng nợ phải trả			672.508.141.378
Nợ phải trả bộ phận	4.278.758.960	783.504.524	5.062.263.484
Nợ phải trả không phân bổ (***)			667.445.877.894

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.



Nguyễn Hoàng Huế
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
- Mua trong kỳ		698.780.000				698.780.000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	93.999.810.422	289.584.324.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	417.532.306.061
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
- Khấu hao trong kỳ	2.600.455.429	9.982.716.466	1.298.629.380	99.024.570	222.306.097	14.203.131.942
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	41.556.208.590	175.595.136.544	22.295.568.552	1.123.801.859	2.484.701.727	243.055.417.272
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	52.443.601.832	113.989.187.600	5.722.317.455	384.655.431	1.937.126.471	174.476.888.789

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	433.901.942.886	433.901.942.886	680.851.104.358	566.128.824.592	548.624.222.652	548.624.222.652
Vay ngắn hạn VND:	433.901.942.886	433.901.942.886	680.851.104.358	566.128.824.592	548.624.222.652	548.624.222.652
Ngân Hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	105.801.660.677	105.801.660.677	190.252.895.849	162.975.668.870	133.078.887.656	133.078.887.656
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh	51.993.643.579	51.993.643.579		51.993.643.579	-	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Việt Nam Hiện Đại- Chi Nhánh Hà Nội			151.661.047.004	32.880.072.539	118.780.974.465	118.780.974.465
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	156.929.452.299	151.945.838.310	154.982.339.492	154.982.339.492
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành			14.887.083.720		14.887.083.720	14.887.083.720
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi Nhánh Hà Nội	99.145.169.468	99.145.169.468	152.171.932.693	139.370.857.635	111.946.244.526	111.946.244.526
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	5.000.000.000	5.000.000.000	14.948.692.793	5.000.000.000	14.948.692.793	14.948.692.793
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	-	-
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659		1.962.743.659	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.714.113.242	19.714.113.242	8.113.226.509	10.702.194.835	17.125.144.916	17.125.144.916
Ngân Hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	4.325.000.000	4.325.000.000		2.725.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi Nhánh Long Biên	246.500.018	246.500.018		246.500.018	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	3.873.434.000	3.873.434.000	7.746.868.000	7.746.868.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	48.571.434	48.571.434	97.142.868	97.142.868

	<i>Tại 31/12/2024</i>		<i>Số trong năm</i>		<i>Tại 30/06/2025</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.298.602.356	7.298.602.356	4.191.221.075	3.808.689.383	7.681.134.048	7.681.134.048
TỔNG CỘNG	453.616.056.128	453.616.056.128	688.964.330.867	576.831.019.427	565.749.367.568	565.749.367.568
VAY DÀI HẠN						
Vay dài hạn đối tượng khác	73.434.889.995	73.434.889.995	-	28.922.005.434	44.512.884.561	44.512.884.561
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335		3.873.434.000	19.367.170.335	19.367.170.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660		48.571.434	145.714.226	145.714.226
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	24.910.241.776	24.910.241.776	1.689.515.000	4.191.221.075	22.408.535.701	22.408.535.701
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	24.910.241.776	24.910.241.776	1.689.515.000	4.191.221.075	22.408.535.701	22.408.535.701
TỔNG CỘNG	98.345.131.771	98.345.131.771	1.689.515.000	33.113.226.509	66.921.420.262	66.921.420.262